

KẾ HOẠCH

Phân công theo dõi, cải thiện, nâng cao Chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) xã Nghĩa Phương năm 2023 và các năm tiếp theo

Để phân đầu nâng cao vị trí xếp hạng chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) của huyện và khắc phục những chỉ số xếp hạng vị trí thấp và phát huy những chỉ số xếp hạng vị trí cao góp phần đạt các mục tiêu chuyển đổi số huyện Tư Nghĩa; UBND xã ban hành Kế hoạch phân công theo dõi, cải thiện, nâng cao Chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) xã Nghĩa Phương năm 2023 và các năm tiếp theo, cụ thể như sau:

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 11/02/2022 về việc Phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số huyện Tư Nghĩa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 18/10/2022 của UBND huyện về việc phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số và kinh tế số, xã hội số năm 2023; Quyết định số 4585/QĐ-UBND ngày 11/10/2022 của UBND huyện Tư Nghĩa về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi số huyện Tư Nghĩa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 17/02/2022 về việc Phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số xã Nghĩa Phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 31/01/2023 của UBND xã về việc phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số và kinh tế số, xã hội số năm 2023

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện một cách đồng bộ các nhiệm vụ chuyển đổi số, cải thiện và nâng cao Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của xã năm 2023 và những năm tiếp theo nhằm phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện công tác chuyển đổi số, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức.

- Phân đầu Chỉ số đánh giá chuyển đổi số của xã mỗi năm tăng ít nhất 01 bậc so với năm trước liền kề.

2. Yêu cầu

- Tiếp tục nâng cao công tác chỉ đạo, điều hành; xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện về kết quả thực hiện chuyển đổi số của đơn vị mình.

- Các ban ngành của địa phương đặc biệt là ban ngành chủ trì thực hiện hoặc theo dõi các chỉ số thành phần về chuyển đổi số phải có sự đánh giá đúng kết quả thực hiện các nội dung chuyển đổi số liên quan đến lĩnh vực mình phụ

trách. Có giải pháp khắc phục hiệu quả chỉ số, nhiệm vụ nhằm nâng cao Chỉ số đánh giá Chuyển đổi số DTI hàng năm.

II. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Nhiệm vụ chung của các cơ quan, đơn vị, địa phương được phân công

- Có trách nhiệm theo dõi các chỉ số thành phần trong Chỉ số đánh giá chuyển đổi số mình phụ trách; chỉ đạo, đôn đốc các nhiệm vụ nhằm cải thiện, nâng cao các chỉ số thành phần.

- Chuẩn bị tài liệu kiểm chứng đối với các chỉ số thành phần được phân công sau khi có văn bản đề nghị đơn vị, công chức chuyên môn cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số trên Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Quảng Ngãi trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành văn bản khảo sát (Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm đánh giá)

2. Phân công theo dõi, thực hiện bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số DTI trên địa bàn xã cụ thể như sau:

(Nhiệm vụ cụ thể tại phụ lục kèm theo Kế hoạch này)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công chức Văn hóa xã hội xã

- Tham mưu UBND xã ban hành Kế hoạch, phân công các ban ngành triển khai Bộ chỉ số DTI của xã.

- Phối hợp với các ban ngành, công chức xã hàng năm rà soát, đề xuất giải pháp khắc phục các hạn chế thuộc nhóm chỉ số chính thuộc Bộ Chỉ số DTI của xã bị thấp điểm sau khi Sở TTTT công bố.

- Là cơ quan đầu mối theo dõi chung thực hiện Bộ chỉ số DTI, 03 tháng, 06 tháng rà soát kết quả thực hiện Bộ chỉ số DTI, báo cáo UBND xã, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số xã.

2. Công chức Văn phòng xã

- Chỉ đạo theo dõi, thực hiện khắc phục các chỉ số thành phần liên quan đến Cổng dịch vụ công trực tuyến, tham mưu UBND xã giải pháp tăng chỉ tiêu tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính dưới hình thức nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh.

- Triển khai hệ thống thiết bị đảm bảo an ninh, bảo mật, phòng chống tấn công mạng và tăng khả năng sẵn sàng ghép nối đường truyền cho hệ thống mạng dữ liệu chuyên dùng; thẩm định, trình phê duyệt hồ sơ cấp độ cho các hệ thống thông tin theo đúng quy định, xây dựng phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt.

- Chủ trì, thực hiện các chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số theo phân công tại Phụ lục Kế hoạch này.

3. Công chức Tài chính kế toán xã

- Tham mưu UBND xã ưu tiên kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước tối thiểu 0,5%/năm tổng chi phí ngân sách của xã để phục vụ nhiệm vụ chuyển đổi số đảm bảo theo quy định.

- Hướng dẫn các cơ quan, ban ngành địa phương về công tác chi cho chuyển đổi số hàng năm.

4. Đề nghị Đoàn TN xã

Với vai trò nòng cốt trong Tổ công nghệ số cộng đồng cấp thôn tiếp tục tuyên truyền ngắn gọn, phù hợp đến các cá nhân, tổ chức về phổ cập kỹ năng số cho người dân. Hướng dẫn người dân dịch vụ công mức độ 3, 4; đăng ký tài khoản công dân trên Cổng dịch vụ công quốc gia nhằm thay đổi văn hóa sinh hoạt của người dân và tung bước hình thành văn hóa số.

5. Đề Nghị UBNDTTQ Việt Nam xã; Các đoàn thể Chính trị - xã hội

Tăng cường công tác vận động đoàn viên, Hội viên, người dân và doanh nghiệp thực hiện Phong trào toàn dân chuyển đổi số để áp dụng trong sản xuất và đời sống sinh hoạt hằng ngày.

6. Các công chức chuyên môn

- Thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 17/02/2022 về việc Phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số xã Nghĩa Phương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 31/01/2023 của UBND xã về việc phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số và kinh tế số, xã hội số năm 2023.

- Các công chức thực hiện các chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số theo phân công tại Phụ lục Kế hoạch này.

7. 6 thôn

Phát huy hiệu quả của Tổ công nghệ số cộng đồng trong việc phổ cập kỹ năng số cho người dân

8. Công an xã

Chủ trì, đôn đốc các chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số theo phân công tại Phụ lục.

Trên đây là Kế hoạch phân công theo dõi, cải thiện, nâng cao Chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI) xã Nghĩa Phương năm 2023 và các năm tiếp theo. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các bộ phận chuyên môn, trưởng 6 thôn kịp thời báo cáo, đề xuất UBND xã (qua Văn hóa xã hội xã) để xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Phòng VH TT (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- BCĐ Chuyển đổi số xã;
- Công an xã;
- Mặt trận, đoàn thể xã;
- Cổng Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Võ Danh Ngọc





BẢNG PHỤ LỤC PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

(Kèm theo Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 30/3/2023 của UBND xã Nghĩa Phương)

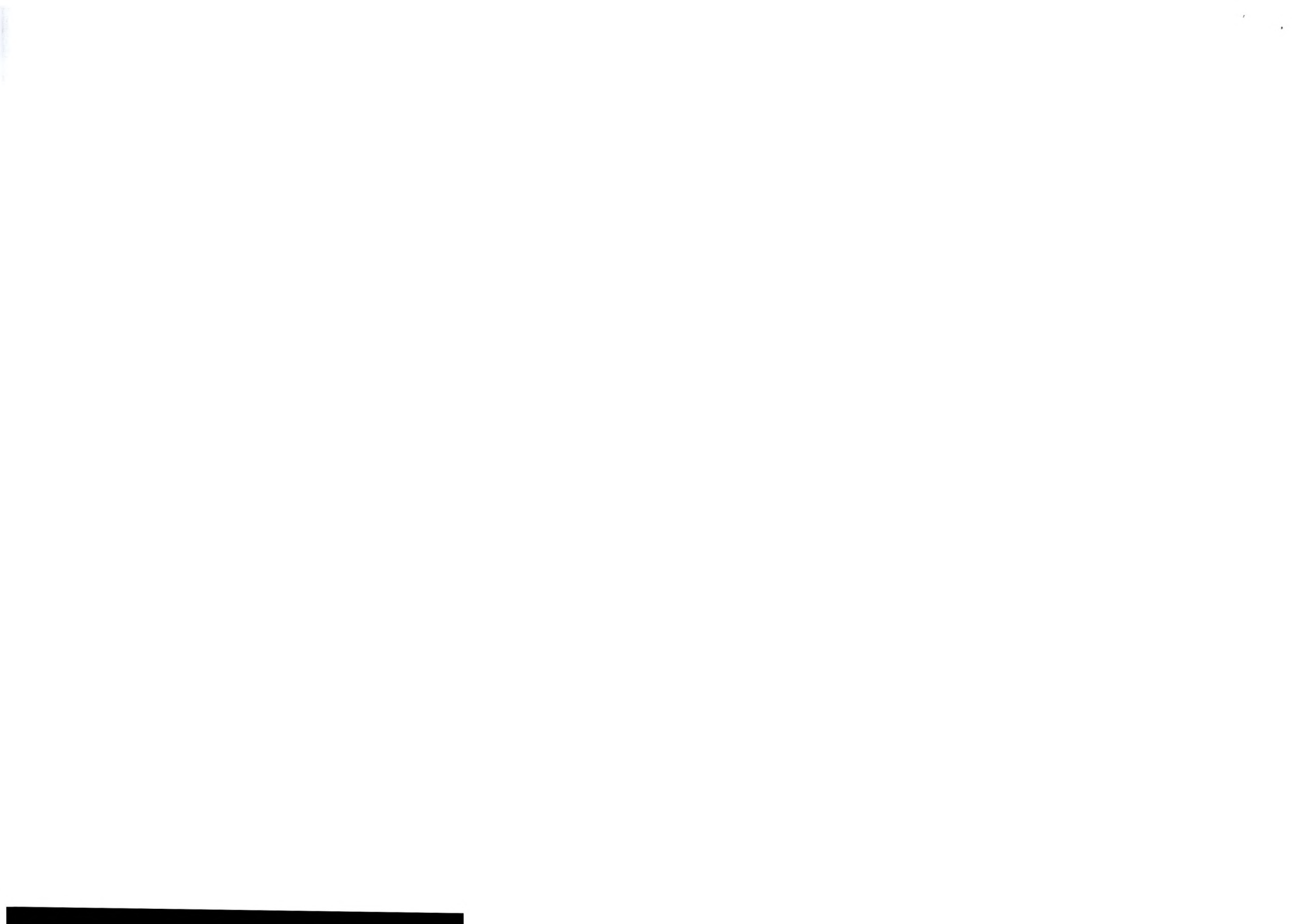
STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn cung cấp dữ liệu	Công chức chủ trì	Công chức phối hợp
I	Nhận thức số	60					
1.1	Người đứng đầu xã có là thành viên của Ban chỉ đạo, điều hành chuyển đổi số của xã	10	Thành lập BCD do CT/BT đứng đầu chủ trì và tổ chức cuộc họp	-Quyết định BCD - Biên bản họp	UBND xã	CC VHTT	Công chức VP - TK xã
1.2	Người đứng đầu xã chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	- Tham gia đầy đủ họp huyện, tỉnh, TU về CDS (5đ) - Chủ trì cuộc họp CDS xã (5đ)	- DS tham dự họp huyện. - Biên bản họp	UBND xã	CC VHTT	Công chức xã
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã (Chủ tịch cấp xã) ký	10	Tỷ lệ văn bản Chủ tịch ký trên tổng văn bản về CDS *10đ	Tài liệu/link hoặc hình ảnh	UBND xã	CC VHTT	Công chức xã
1.4	Trang TTĐT của xã có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	- Có chuyên mục riêng - Số lượng 20 bài/năm (10đ) - 10-20 bài/năm (5đ) - Dưới 10 bài (2,5đ) - 0 bài (0đ)	Tài liệu/link hoặc hình ảnh	UBND xã	CC VHTT	Bộ phận 1 cửa, Công an xã, Công chức VP - TK xã
1.5	Hệ thống truyền thanh xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có (10đ) - Không có (0đ)	Văn bản/tài liệu chứng minh	UBND xã	Phụ trách Đài truyền thanh xã.	CC VHTT
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- 1 lần/tuần (10 đ) - 1 lần/tuần – 1 lần/tháng (5đ) - Dưới 1 lần/tháng (0)	Tài liệu/link hoặc hình ảnh	UBND xã	Phụ trách Đài truyền thanh xã.	CC VHTT



			điểm)				
2	Thẻ chế số						
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp xã	5	- Đã ban hành (5đ) - Chưa ban hành (0đ)	Tài liệu/link hoặc hình ảnh	UBND xã	CC VH TT	CC VPTK
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp xã về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành (5đ) - Chưa ban hành (0đ)	Tài liệu/link hoặc hình ảnh	UBND xã	CC VH TT	CC VPTK
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành (10đ) - Chưa ban hành (0đ)	Tài liệu/link hoặc hình ảnh	UBND xã	CC VH TT	CC VPTK
2.4	Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành	10	- Đã triển khai (10đ) - Chưa triển khai (0đ)	Tài liệu/link hoặc hình ảnh	UBND xã	CC VH TT	CC VPTK
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện về CDS	20	Tỷ lệ tham gia * 20đ	Văn bản, tài liệu	UBND xã	CC VPTK	CC VH TT
2.6	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành (10đ) - Chưa ban hành (0đ)	Văn bản, tài liệu	UBND xã	Công chức Tài chính và Kế hoạch	CC VH TT, CC VPTK
2.7	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành (10đ) - Chưa ban hành (0đ)	Văn bản, tài liệu	UBND xã	Công chức Tài chính và Kế hoạch	CC VH TT, CC VPTK
2.8	Thực hiện theo chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10	- Đã ban hành (10đ) - Chưa ban hành (0đ)	Văn bản, tài liệu	UBND xã	Công chức Tài chính và Kế hoạch	CC VH TT, CC VPTK
2.9	Thực hiện theo chính sách	10	- Đã ban hành (10đ)	Văn bản, tài liệu	UBND xã	Công	CC Địa chính, CC VPTK



	của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp vừa và nhỏ chuyển đổi số		- Chưa ban hành (0đ)	liệu		chức Tài chính và Kế hoạch	
3	Hạ tầng số	70					
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	Tỷ lệ *10 đ		Cục Viễn thông/ tỉnh	CC VHTT	Các thôn
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	Tỷ lệ *10 đ		Cục Viễn thông/ tỉnh	CC VHTT	Các thôn
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	Tỷ lệ *10 đ		Cục Viễn thông/ tỉnh	CC VHTT	Các thôn
3.4	UBND xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	- Có (10đ) - Không (0đ)		Cục Bưu điện/ tỉnh	CC VHTT	CC VPTK
3.5	Xã có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20	Tỷ lệ số nền tảng dùng chung/số lượng danh mục nền tảng tối thiểu theo yêu cầu *20đ	Văn bản, tài liệu	UBND xã	CC VHTT	Công chức chuyên môn xã
3.6	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10	Tỷ lệ số nền tảng ứng dụng AI đã triển khai/ nền tảng dùng chung đã sử dụng *10đ	Văn bản, tài liệu	UBND xã	CC VHTT	Công chức chuyên môn xã
4	Nhân lực số						
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10	Có 10đ Không có 0đ	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	CC VPTK, Đoàn thanh niên xã
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10	Số thôn có Tổ công nghệ số cộng đồng thôn/số thôn *10đ	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	CC VPTK, Đoàn thanh niên xã
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	Tỷ lệ công chức chuyên trách, kiêm nhiệm CDS/Tổng số CC (tính theo MIN/MAX)	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Công chức xã
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm	10	Tỷ lệ công chức chuyên trách, kiêm nhiệm	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Công chức xã



	về An toàn thông tin mạng		ATTTM/Tổng số CC (tính theo MIN/MAX)				
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	Tỷ lệ *10 đ	Văn bản, tài liệu		CC VPTK	Công chức xã
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5	Tỷ lệ *10 đ	Văn bản, tài liệu		CC VHXH	CC VHTT
5	An toàn thông tin mạng	100					
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	- Đã có (10đ) - Không có (0đ)	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Công chức xã
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	Tỷ lệ *10 đ	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Công chức xã
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt Công chức, chống mã độc	10	Tỷ lệ *10 đ	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Công chức xã
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt Công chức, chống mã độc	10	Tỷ lệ *10 đ	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Công chức xã
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	10	Tỷ lệ *10 đ	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Công chức xã
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	Tỷ lệ *10 đ		NCSC/tỉnh cung cấp	CC VHTT	Công chức xã
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã	10	Tỷ lệ *10 đ	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Công chức xã



	được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022						
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5	Tỷ lệ *5 đ	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Công chức xã
5.9	Triển khai cuộc diễn tập	5	Đã triển khai 5đ Chưa triển khai 0đ	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Công chức xã
5.10	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	10	Tỷ lệ đã xử lý/ tổng sự cố*10 đ	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Công chức xã
5.11	Kinh phí chi cho ATTT	15	Cộng điểm từ 5.11.1 đến 5.11.6	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức xã
5.11.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5	Tỷ lệ NS đầu tư cho ATTT/NS CNTT ≥10%(5đ); ≥7% (3,5đ) ≥3% (1,5đ); 0 điểm	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức xã
5.11.2	Kinh phí giám sát ATTT	2	50tr; 25tr; 10 tr	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	CC VHTT, Công chức xã
5.11.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	2	50tr; 25tr; 10 tr	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	CC VHTT, Công chức xã
5.11.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	2	50tr; 25tr; 10 tr	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	CC VHTT, Công chức xã
5.11.5	Kinh phí đào tạo, tập huấn	2	50tr; 25tr; 10 tr	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	CC VHTT, Công chức xã
5.11.6	<i>Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT</i>	2	50tr; 25tr; 10 tr	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	CC VHTT, Công chức xã
6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	170					
6.1	Trang TTĐT của xã đáp ứng yêu cầu theo quy định	10	-Đáp ứng: 8đ -Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 2đ -Chưa đáp ứng, chưa	Văn bản, tài liệu	Trang tt điện tử xã	CC VHTT	Công chức xã



			chuyển đổi: 0đ				
6.2	Xã có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5	-Đã đưa: 2,5đ -Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật: 2,5đ Chưa đáp ứng yêu cầu: 0 điểm	Văn bản, tài liệu		CC VPTK	Công chức xã
6.3	Xã có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	5	Tỉ lệ * 5đ	Văn bản, tài liệu		CC VPTK	Công chức xã
6.4	Xã có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10	Tỉ lệ * 10đ	Văn bản, tài liệu		CC VPTK	Công chức xã
6.5	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10	Tỷ lệ 100%: 10 đ Tỷ lệ < 100%: 0 đ		Hệ thống EMC/tỉnh cung cấp	CC cửa Một	Công chức xã
6.6	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10	Tỷ lệ * 10đ	Văn bản, tài liệu		CC cửa Một	Công chức xã
6.7	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa		Tỷ lệ * 10đ	Văn bản, tài liệu		CC cửa Một	Công chức xã
6.8	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10	Tỷ lệ * 10đ		Hệ thống EMC/tỉnh cung cấp	CC cửa Một	Công chức xã
6.9	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	10	Tỷ lệ $\geq 80\% = 10đ$ Tỷ lệ $\leq 80\% * 10đ$		Hệ thống EMC/tỉnh cung cấp	CC cửa Một	Công chức xã
6.10	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5	Tỷ lệ * 5đ	Văn bản, tài liệu		CC cửa Một	Công chức xã
6.11	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5	Tỷ lệ hài lòng * 5đ	Văn bản, tài liệu		CC cửa Một	Công chức xã



6.12	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	10	Đã triển khai 10đ Chưa triển khai 0đ	Văn bản, tài liệu		CC VPTK	Công chức xã
6.13	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	10	Đã triển khai 10đ Chưa triển khai 0đ	Văn bản, tài liệu		CC VPTK	Công chức xã
6.14	Sử dụng nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh	10	Đã triển khai đến cơ quan: 5đ - Đã triển khai đến cá nhân: 5đ	Văn bản, tài liệu		CC VPTK	Công chức xã
6.15	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10	- Đã triển khai: 10đ - Chưa triển khai: 0đ	Văn bản, tài liệu		CC VPTK	Công chức xã
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai: 10đ - Chưa triển khai: 0đ	Văn bản, tài liệu		CC VPTK	Công chức xã
6.17	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai: 10đ - Chưa triển khai: 0đ	Văn bản, tài liệu		CC VPTK	Công chức xã
6.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10	Tỷ lệ $\geq 1\%$: 10đ Tỷ lệ $< 1\%$ = tỷ lệ/1%*10đ	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức xã
7	Hoạt động kinh tế số						
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	Tỷ lệ $\geq 20\%$: 20đ Tỷ lệ $< 20\%$ = tỷ lệ/20%*20đ	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức xã
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	Tỷ lệ $\geq 5\%$: 20đ Tỷ lệ $< 5\%$ = tỷ lệ/5%*20đ	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức Địa chính xã
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	Tỷ lệ $\geq 10\%$: 10đ Tỷ lệ $< 10\%$ = tỷ lệ/10%*10đ	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức Địa chính xã
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ	10	Tỷ lệ $\geq 10\%$: 10đ	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức Địa chính xã



	và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx		Tỷ lệ <10% = tỷ lệ/10%*10đ	liệu			
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	Tỷ lệ $\geq 50\%$: 10đ Tỷ lệ <50% = tỷ lệ/50%*10đ	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức Địa chính xã
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10	Tỷ lệ $\geq 80\%$: 10đ Tỷ lệ <80% = tỷ lệ/80%*10đ	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức Địa chính xã
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	Tỷ lệ * 10đ	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức Địa chính xã
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	Tỷ lệ $\geq 50\%$: 10đ Tỷ lệ <50% = tỷ lệ/50%*10đ	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Các thôn
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	10	Tỷ lệ $\geq 5\%$: 10đ Tỷ lệ <5% = tỷ lệ/5%*10đ		Bưu chính/Sàn TMĐT	CC VHTT	Các thôn
7.10	Số lượng tên miền .vn	10	Tỷ lệ*10đ		VNNIC cung cấp	CC VHTT	Các thôn
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	Tỷ lệ $\geq 0,25\%$: 10đ Tỷ lệ <0,25% = tỷ lệ/0,25%*10đ	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức xã
7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10	Tỷ lệ $\geq 0,25\%$: 10đ Tỷ lệ <0,25% = tỷ lệ/0,25%*10đ	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức xã
8	Hoạt động xã hội số	150					
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	20	Tỷ lệ*20đ		Bộ CA thống kê	Công an xã	CC VHTT
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20	Tỷ lệ $\geq 80\%$: 20đ Tỷ lệ <80% = tỷ lệ/80%*20đ		Ngân hàng NN cung cấp	CC VHTT	Công chức xã, các thôn
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi	20	Tỷ lệ $\geq 50\%$: 20đ		NEAC	Công an	CC VHXX, các thôn



	trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân		Tỷ lệ <math><50\%</math> = tỷ lệ/ <math>50\%*20đ< math><="" td=""> <td></td> <td>cung cấp</td> <td>xã</td> <td></td> </math>50\%*20đ<>		cung cấp	xã	
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	Tỷ lệ*20đ		VN post cung cấp	CC VHTT	Công chức xã, các thôn
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10	Tỷ lệ $\geq 70\%$: 10đ Tỷ lệ <math><70\%</math> = tỷ lệ/ <math>70\%*10đ< math><="" td=""> <td>Thống kê tỉnh, xã cung cấp</td> <td></td> <td>CC VHTT</td> <td>Công chức xã, các thôn</td> </math>70\%*10đ<>	Thống kê tỉnh, xã cung cấp		CC VHTT	Công chức xã, các thôn
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Có bố trí: 20đ Không bố trí: 0 đ	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức xã
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Có bố trí: 20đ Không bố trí: 0 đ	Văn bản, tài liệu		CC TCKT	Công chức xã
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20	Mỗi hoạt động 1đ, không quá 20 điểm	Văn bản, tài liệu		CC VHTT	Công chức xã, các thôn
9	<i>Đô thị thông minh</i>					0 điểm	
9.1	Ban hành kế hoạch triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh					CC VHTT, CC VPTK	
9.2	Ban hành kế hoạch triển khai kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh					CC VHTT, CC VPTK	
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh					CC VHTT, CC VPTK	

